

基礎800詞表

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
a								
啊	a		愛	ài	VS	阿姨	āyí	N
矮	ǎi	VS	安靜	ānjìng	VS	安全	ānquán	VS
b								
吧	ba		包	bāo	M/V	遍	biàn	M
八	bā		包子	bāozi	N	錶	biǎo	N
把	bǎ	Prep	飽	bǎo	VS	別	bié	Adv
爸爸	bàba	N	抱	bào	V	別人	biérén	N
白	bái	N	報紙	bàozhǐ	N	冰箱	bīngxiāng	N
百	bǎi		杯	bēi	M	餅乾	bǐnggān	N
百貨公司	bǎihuògōngsī	N	杯子	bēizi	N	病	bìng	N
班	bān	N	北	běi	N	病人	bìngrén	N
搬	bān	V	被	bèi	Prep	不錯	búcuò	VS
半	bàn		本	běn	M	不但	búdàn	Conj
辦法	bànfǎ	N	本子	běnzǐ	N	不客氣	búkèqì	V
辦公室	bàngōngshì	N	筆	bǐ	N	不用	bùyòng	Adv
幫	bāng	V	比較	bǐjiào	Prep	不	bú;bù	Adv
幫忙	bāngmáng	V	比較	bǐjiào	Adv	不好意思	bùhǎoyìsi	V
棒	bàng	VS	必須	bìxū	V	不一定	bùyídìng	Adv
棒球	bàngqiú	N	邊	biān	N			
c								
擦	cā	V	超級市場	chāojiéshìchǎng	N	廚房	chúfáng	N
猜	cāi	V	吵	chǎo	VS	穿	chuān	V
才	cái	Adv	襯衫	chènshān	N	船	chuán	N
菜	cài	N	成績	chéngjī	N	窗/窗戶	chuāng/chuānghù	N
菜單	càidān	N	城市	chéngshì	N	床	chuáng	N
參加	cānjiā	V	吃	chī	V	吹	chuī	V
餐廳	cāntīng	N	吃飽	chībǎo	VS	春天	chūntiān	N
餐桌	cānzhuō	N	遲到	chídào	VS	次	cì	M
草	cǎo	N	出	chū	V	聰明	cōngmíng	VS
草地	cǎodì	N	出國	chūguó	V	從	cóng	Prep
常	cháng	Adv	出來	chūlái	V	從前	cóngqián	N
常常	chángcháng	Adv	出去	chūqù	V	錯	cuò	VS
唱歌(兒))	V						
d								
打	dǎ	V	德國	déguó	N	都	dōu	Adv
打開	dǎkāi	V	等	děng	V	讀	dú	V
打掃	dǎsǎo	V	低	dī	VS	讀書	dúshū	V
打算	dǎsuàn	V	地	dì	N	肚子	dùzi	N
大	dà	VS	第	dì		短	duǎn	VS
大家	dàjiā	N	弟弟	dìdì	N	對	duì	VS
大聲	dàshēng	VS	電燈	diàndēng	N	對不起	duìbùqǐ	V

大學	dàxué	N	電話	diànhuà	N	對面	duìmiàn	N
大衣	dàyī	N	電腦	diànnǎo	N	多	duō	Adv/VS
戴	dài	V	電視(機)	diànshì (jī)	N	多少	duōshǎo	Adv
帶	dài	V	電影	diànyǐng	N	朵	duǒ	M
袋子	dàizi	N	電影院	diànyǐngyuàn	N	地方	dìfāng	N
蛋	dàn	N	掉	diào	VS	地上	dìshàng	N
蛋糕	dàngāo	N	東(邊)	dōng (biān)	N	地圖	dìtú	N
但是	dànshì	Conj	冬天	dōngtiān	N	點(兒)	diǎn (ér)	M/N
當然	dāngrán	Adv	東西	dōngxī	N	點鐘	diǎnzhōng	M
刀叉	dāochā	N	懂	dǒng	VS	點菜	diǎncài	V
倒	dǎo	VS	動	dòng	V	點心	diǎnxīn	N
到	dào	V/Prep	動物	dòngwù	N	店	diàn	N
的	de		動物園	dòngwùyuán	N	電	diàn	N
得	de							
e								
餓	è	VS	兒子	érzi	N	耳朵	ěrduo	N
二	èr							
f								
發生	fāshēng	V	房間	fángjiān	N	分(鐘)	fēn (zhōng)	M
發現	fāxiàn	V	放	fàng	V	封	fēng	M
法國	fǎguó	N	放假	fàngjià	V	風	fēng	N
飯	fàn	N	放下	fàngxià	V	風景	fēngjǐng	N
飯店	fàndiàn	N	飛	fēi	V	服務生	fúwùshēng	N
方便	fāngbiàn	VS	非常	fēicháng	Adv	附近	fùjìn	N
方法	fāngfǎ	N	飛機	fēijī	N	父親	fùqīn	N
房(子)	fáng (zi)	N						
g								
改	gǎi	V	跟	gēn	Conj/Prep	故事	gùshi	N
乾	gān	VS	更	gèng	Adv	掛	guà	V
乾淨	gānjìng	VS	公車/	gōngchē /		乖	guāi	VS
感冒	gǎnmào	VS	公共汽車	gōnggòngqìchē	N	關	guān	V
剛剛	gānggāng	Adv	功課	gōngkè	N	關上	guānshàng	V
高	gāo	VS	公司	gōngsī	N	貴	guì	VS
高興	gāoxìng	VS	恭喜	gōngxǐ	V	國(家)	guó (jiā)	N
告訴	gàosù	V	公寓	gōngyù	N	果汁	guǒzhī	N
個	ge	M	公園	gōngyuán	N	過	guò	
歌(兒)	gē (ér)	N	工作	gōngzuò	V/N	過來	guólái	V
哥哥	gēge	N	狗	gǒu	N	過年	guònián	V
給	gěi	V/Prep	夠(了)	gòu (le)	VS	過去	guòqù	N/V
h								
還	hái	Adv	號碼	hàomǎ	N	壞	huài	VS
還是	háishi	Conj	喝	hē	V	換	huàn	V
孩(子)	hái (zi)	N	河	hé	N	黃	huáng	N
海(邊)	hǎi (biān)	N	盒(子)	hé (zi)	N	歡迎	huānyíng	V/VS
害怕	hàipà	VS	黑	hēi	N	滑雪	huáxuě	V

韓國	hánguó	N	很	hěn	Adv	回	huí	V
寒假	hájìà	N	紅	hóng	N	回答	huídá	V
漢堡(包)	bāo)	N	紅包	hóngbāo	N	回家	huíjiā	V
和	hé	Conj	紅茶	hóngchá	N	回來	huílái	V
漢語	hànyǔ	N	紅綠燈	hónglǜdēng	N	回去	huíqù	V
漢字	hànzi	N	後(面)	hòu (miàn)	N	會	huì	VS
好	hǎo	Adv/VS	後來	hòulái	Adv	活	huó	V
好吃	hǎochī	VS	護士	hùshì	N	活動	huódòng	N
好看	hǎokàn	VS	花(兒)	huā (ér)	N	火	huǒ	N
好像	hǎoxiàng	VS	花園	huāyuán	V	火車	huǒchē	N
好玩(兒)	hǎowán (ér)	VS	畫	huà	N	或	huò	Conj
號	hào	M	畫家	huàjiā	N	或是	huòshì	Conj
j								
幾	jǐ		交	jiāo	V	緊張	jǐnzhāng	VS
機會	jīhuì	N	腳	jiǎo	N	警察	jǐngchá	N
寄	jì	V	腳踏車	jiǎotàchē	N	近	jìn	VS
記	jì	V	餃(子)	jiǎo (zi)	N	進	jìn	V
機場	jīchǎng	N	叫	jiào	V/VS	進步	jìnbù	VS
計程車	jìchéngchē	N	教	jiāo	V	進來	jìnlái	V
計畫	jìhuà	N/V	教室	jiàoshì	N	進去	jìnqù	V
加	jiā	V	接(到)	jiē (dào)	V	經過	jīngguò	V
家	jiā	N	結婚	jiéhūn	V	九	jiǔ	
家庭	jiāting	N	節目	jiémù	N	久	jiǔ	VS
間	jiān	M	姐姐	jiějie	N	酒	jiǔ	N
簡單	jiǎndān	VS	解決	jiějué	V	就	jiù	Adv
講	jiǎng	V	借	jiè	V	舊	jiù	VS
講話	jiǎnghuà	V	介紹	jièshào	V	就要	jiùyào	Adv
件	jiàn	M	斤	jīn	M	句子	jùzi	N
見	jiàn	V	今年	jīnnián	N	覺得	juéde	VS
健康	jiànkāng	VS	今天	jīntiān	N	決定	juéding	V
見面	jiànmiàn	V						
k								
咖啡	kāfēi	N	考試	kǎoshì	N/V	客人	kèrén	N
卡片	kǎpiàn	N	棵	kē	M	客廳	kètīng	N
開	kāi	V	科學	kēxué	N	課文	kèwén	N
開車	kāichē	V	渴	kě	VS	空氣	kōngqì	N
開始	kāishǐ	V/VS	可愛	kěài	VS	口	kǒu	M/N
開水	kāishuǐ	N	可樂	kělè	N	哭	kū	V
開心	kāixīn	VS	可能	kěnéng	Adv	苦	kǔ	VS
開學	kāixué	V	可是	kěshì	Conj	褲(子)	kù (zi)	N
看	kàn	V	可以	kěyǐ	Adv	快	kuài	Adv/VS
看到	kàndào	V	課	kè	N	塊	kuài	M
看見	kànjiàn	V	課本	kèběn	N	筷(子)	kuài (zi)	N
烤	kǎo	V	客氣	kèqì	VS	快樂	kuàilè	VS
l								

拉	lā	V	離開	líkāi	V	零	líng	
來	lái	V	裡(面)	lǐ (miàn)	N	留	liú	V
藍	lán	N	裡邊(兒)	lǐbiān (ér)	N	六	liù	
籃球	lánqiú	N	禮物	lǐwù	N	樓	lóu	M
老	lǎo	VS	臉	liǎn	N	樓上	lóushàng	N
老人	lǎorén	N	練習	liànxí	V	樓下	lóuxià	N
老師	lǎoshī	N	涼	liáng	VS	綠	lǜ	N
了	le		涼快	liángkuài	VS	路	lù	N
累	lèi	VS	兩	liǎng		路上	lùshàng	N
冷	lěng	VS	輛	liàng	M	旅行	lǚxíng	V
冷氣(機)	lěngqì (jī)	N	亮	liàng	VS	旅遊	lǚyóu	V
離	lí	V	聊天(兒)	liáotiān (ér)	V	亂	luàn	VS
m								
嗎	ma		門口	ménkǒu	N	毛衣	máoyī	N
媽媽	māma	N	米	mǐ	N	帽(子)	mào (zi)	N
馬	mǎ	N	麵	miàn	N	沒	méi	Adv
馬上	mǎshàng	Adv	麵包	miànbāo	N	沒關係	méiguānxì	V
麻煩	máfan	N/ VS	麵包店	miànbāodiàn	N	沒問題	méiwèntí	V
買	mǎi	V	麵條	miàntiáo	N	沒有	méiyǒu	VS
賣	mài	V	明年	míngnián	N	每	měi	
慢	màn	VS	明天	míngtiān	N	美	měi	VS
慢慢	mànmàn	Adv	名字	míngzi	N	美國	měiguó	N
忙	máng	VS	摩托車	mótuōchē	N	美麗	měilì	VS
貓	māo	N	木(頭)	mù (tou)	N	妹妹	mèimei	N
毛	máo	M	嗎	ma		門	mén	N
毛衣	máoyī	N	媽媽	māma	N	門口	ménkǒu	N
帽(子)	mào (zi)	N	馬	mǎ	N	米	mǐ	N
沒	méi	Adv	馬上	mǎshàng	Adv	麵	miàn	N
沒關係	méiguānxì	V	麻煩	máfan	N/ VS	麵包	miànbāo	N
沒問題	méiwèntí	V	買	mǎi	V	麵包店	miànbāodiàn	N
沒有	méiyǒu	VS	賣	mài	V	麵條	miàntiáo	N
每	měi		慢	màn	VS	明年	míngnián	N
美	měi	VS	慢慢	mànmàn	Adv	明天	míngtiān	N
美國	měiguó	N	忙	máng	VS	名字	míngzi	N
美麗	měilì	VS	貓	māo	N	摩托車	mótuōchē	N
妹妹	mèimei	N	毛	máo	M	木(頭)	mù (tou)	N
門	mén	N						
n								
拿	ná	V	難	nán	VS	年輕	niánqīng	VS
哪	nǎ	Conj	南(邊)	nán (biān)	N	念	niàn	V
哪兒	nǎr	N	難過	nánguò	V	鳥	niǎo	N
哪裡	nǎlǐ	N	男孩(兒)	nánhái (ér)		您	nín	N
那	nà	Conj	(子)	(zi)	N	牛奶	niúniǎi	N
那邊	nàbiān	N	呢	ne		女孩(兒)	nǚhái (ér)	
那兒	nàr	N	能	néng	Adv	(子)	(zi)	N

那裡	nàlǐ	N	你(們)	nǐ (men)	N	努力	nǔlì	VS
那麼	nàme	Adv	年	nián	M	暖和	nuǎnhuo	VS
奶奶	nǎnai	N	年紀	niánjì	N			
p								
爬	pá	V	旁邊(兒)	pángbiān (ér)	N	便宜	piányí	VS
爬山	páshān	V	胖	pàng	VS	票	piào	N
怕	pà	VS	跑	pǎo	V	漂亮	piàoliàng	VS
拍	pāi	V	朋友	péngyǒu	N	瓶(子)	píng (zi)	M/N
盤	pán	M	皮包	píbāo	N	蘋果	píngguǒ	N
盤子	pánzi	N	片	piàn	M	破	pò	VS
r								
然後	ránhòu	Conj	人	rén	N	日本	rìběn	N
讓	ràng	Prep	認識	rènshi	VS	容易	róngyì	VS
熱	rè	VS	認為	rènwéi	VS	肉	ròu	N
熱狗	règǒu	N	認真	rènzhēn	VS	如果	rúguǒ	Conj
熱鬧	rènao	VS	日(子)	rì (zi)	N			
q								
七	qī		錢	qián	N	請	qǐng	V
騎	qí	V	前(面)	qián (miàn)	N	請客	qǐngkè	V
奇怪	qíguài	VS	前天	qiántiān	N	請問	qǐngwèn	V
起	qǐ	V	牆	qiáng	N	慶祝	qìngzhù	V
起床	qǐchuáng	V	橋	qiáo	N	秋天	qiūtiān	N
起來	qǐlái	VS	巧克力	qiǎokèlì	N	球	qiú	N
汽車	qìchē	N	親	qīn	V	去	qù	V
汽水	qìshuǐ	N	輕	qīng	VS	去年	qùnián	N
千	qiān		清楚	qīngchǔ	VS	全部	quánbù	VS
鉛筆	qiānbǐ	N	晴天	qíngtiān	N	裙(子)	qún (zi)	N
s								
三	sān		四	sì		瘦	shòu	VS
傘	sǎn	N	生病	shēngbìng	VS	書	shū	N
森林	sēnlín	N	生活	shēnghuó	N/V	書包	shūbāo	N
沙發	shāfā	N	生氣	shēngqì	VS	書店	shūdiàn	N
山	shān	N	生日	shēngrì	N	舒服	shūfú	VS
商店	shāngdiàn	N	聲音	shēngyīn	N	書桌	shūzhuō	N
上	shàng		十	shí		數	shǔ	V
上(面)	shàng (miàn)	N	時候	shíhòu	N	暑假	shǔjià	N
上班	shàngbān	V	時間	shíjiān	N	樹	shù	N
上課	shàngkè	V	食物	shíwù	N	刷牙	shuāyá	V
上來	shànglái	V	石頭	shítou	N	雙	shuāng	M
上去	shàngqù	V	時鐘	shízhōng	N	水	shuǐ	N
上學	shàngxué	V	是	shì	VS	水果	shuǐguǒ	N
上網	shàngwǎng	V	事	shì	N	送	sòng	V
上午	shàngwǔ	N	試	shì	V	宿舍	sùshè	N
少	shǎo	VS	市場	shìchǎng	N	酸	suān	VS
什麼	shéme		世界	shìjiè	N	算	suàn	V

誰	shéi	N	事情	shìqíng	N	雖然	suīrán	Conj
身體	shēntǐ	N	收	shōu	V	隨便	suíbiàn	VS
睡	shuì	V	收到	shōudào	V	歲	suì	N
睡覺	shuìjiào	V	手	shǒu	N	所以	suǒyǐ	Conj
說	shuō	V	手機	shǒujī	N	所有	suǒyǒu	
說話	shuōhuà	V	手套	shǒutào	N			
t								
他(們)	tā (men)	N	疼	téng	VS	停	tíng	VS
她(們)	tā (men)	N	踢	tī	V	通知	tōngzhī	N/V
太	tài	Adv	天	tiān	N	同學	tóngxué	N
太太	tàitai	N	天氣	tiānqì	N	痛	tòng	VS
太陽	tàiyáng	N	天天	tiāntiān	N	偷	tōu	V
談	tán	V	甜	tián	VS	頭	tóu	N
湯	tāng	N	條	tiáo	M	頭髮	tóufǎ	N
湯匙	tāngchí	N	跳舞	tiàowǔ	V	圖片	túpiàn	N
糖	táng	N	聽	tīng	V	圖書館	túshūguǎn	N
討厭	tǎoyàn	VS	聽見	tīngjiàn	V	推	tuī	V
套	tào	M	聽說	tīngshuō	V	腿	tuǐ	N
特別	tèbié	Adv						
w								
外(面)	wài (miàn)	N	往	wǎng	Prep	為什麼	wèishéme	Adv
外套	wàitào	N	網球	wǎngqiú	N	問	wèn	V
完	wán	VS	網站	wǎngzhàn	N	問題	wèntí	N
玩(兒)	wán (ér)	V	忘	wàng	VS	我(們)	wǒ (men)	N
碗	wǎn	N	危險	wéixiǎn	VS	屋(子)	wū (zi)	N
晚安	wǎnān	VS	為	wèi	Prep	無聊	wúliáo	VS
晚餐/晚飯	wǎncān /wǎnfàn	N	喂	wèi		五	wǔ	
			位	wèi	M			
晚上	wǎnshàng	N	味道	wèidào	N	午餐/午飯	wǔcān /wǔfàn	N
x								
西(邊)	xī (biān)	N	相信	xiāngxìn	VS	謝/謝謝	xiè/xièxie	V
西瓜	xīguā	N	箱(子)	xiāng (zi)	N	心	xīn	N
希望	xīwàng	VS	向	xiàng	Prep	新	xīn	VS
習慣	xíguàn	N	像	xiàng	VS	辛苦	xīnkǔ	VS
洗	xǐ	V	想	xiǎng	V	新年	xīnnián	N
洗衣機	xǐyī jī	N	學校	xuéxiào	N	新聞	xīnwén	N
洗澡	xǐzǎo	V	雪	xuě	N	信	xìn	N
喜歡	xǐhuān	VS	消息	xiāoxi	N	信封	xìnfēng	N
下(面)	xià (miàn)	N	小	xiǎo	VS	星期	xīngqī	N
下班	xiàbān	V	小姐	xiǎojiě	N	星期日/星	xīngqīrì/xīngqī	
下課	xiàkè	V	小時	xiǎoshí	N	期天	īan	N
下去	xiàqù	V	小說	xiǎoshuō	N	星星	xīngxīng	N
夏天	xiàtiān	N	小偷	xiǎotōu	N	行	xíng	VS
下午	xiàwǔ	N	小心	xiǎoxīn	VS	姓	xìng	VS
下雪	xiàxuě	V	小學	xiǎoxué	N	興趣	xìngqù	N

下雨	xiàyǔ	V	笑	xiào	V	休息	xiūxi	V
先	xiān	Adv	笑話	xiàohuà	N	需要	xūyào	V
先生	xiānsheng	N	校長	xiàozhǎng	N	許多	xǔduō	VS
現在	xiànzài	N	些	xiē	Adv	學	xué	V
香	xiāng	VS	鞋(子)	xié (zi)	N	學生	xuéshēng	N
鄉下	xiāngxià	N	寫	xiě	V	學習	xuéxí	V
y								
牙刷	yáshuā	N	椅子	yǐzi	N	有趣	yǒuqù	VS
顏色	yánsè	N	一邊	yìbiān	Adv	有意思	yǒuyìsi	VS
眼睛	yǎnjīng	N	一點(兒)	yìdiǎn (ér)	VS	有用	yǒuyòng	VS
眼鏡	yǎnjìng	N	一會(兒)	yìhuì (ér)	Adv	又	yòu	Adv
羊	yáng	N	一起	yìqǐ	Adv	右(邊)	yòu (biān)	N
樣子	yàngzi	N	意思	yìsi	N	永遠	yǒngyuǎn	Adv
藥	yào	N	一些	yìxiē		用	yòng	V
要	yào	V	一直	yìzhí	Adv	魚	yú	N
鑰匙	yàoshi	N	陰天	yīntiān	N	雨	yǔ	N
要是	yàoshi	Conj	因為	yīnwèi	Conj	語法	yǔfǎ	N
爺爺	yéye	N	音樂	yīnyuè	N	雨天	yǔtiān	N
也	yě	Adv	銀行	yínháng	N	語言	yǔyán	N
也許	yěxǔ	Adv	飲料	yǐnliào	N	元	yuán	M
一	yī ; yí ; yì		應該	yīnggāi	V	圓	yuán	VS
衣服	yīfu	N	英國	yīngguó	N	原來	yuánlái	Adv
醫生	yīshēng	N	英文	yīngwén	N	遠	yuǎn	VS
醫院	yīyuàn	N	油	yóu	N	願意	yuànyì	VS
一半	yíban	N	郵票	yóupiào	N	院(子)	yuàn (zi)	N
一定	yídìng	Adv	郵局	yóujú	N	約	yuē	V
一共	yígòng	Adv	游泳	yóuyǒng	V	月	yuè	N
一下(子)	yíxià (zi)	Adv	游泳池	yóuyǒngchí	N	越來越	yuèláiyuè	Adv
一樣	yíyàng	VS	有	yǒu	V	月亮	yuèliàng	N
以後	yǐhòu	Adv	有(的)時候	yǒu (de) shíhòu	Adv	雲	yún	N
已經	yǐjīng	Adv	有點(兒)	yǒudiǎn (ér)	Adv	運動	yùndòng	N/V
以前	yǐqián	Adv	有空(兒)	yǒukòng (ér)	VS			
z								
髒	zāng	VS	這樣	zhèyàng	Adv	住	zhù	V
早	zǎo	VS	真	zhēn	Adv/VS	注意	zhùyì	V
早餐/早飯	zǎocān / zǎofàn	N	正在	zhèngzài	Adv	裝	zhuāng	V
早上	zǎoshàng	N	枝	zhī	M	準備	zhǔnbèi	V
在	zài	Prep	隻	zhī	M	桌(子)	zhuō (zi)	N
再	zài	Adv	知道	zhī dào	VS	字	zì	N
再見	zàijiàn	V	紙	zhǐ	N	自己	zìjǐ	N
怎麼	zěnmē	Adv	只	zhǐ	Adv	總是	zǒngshì	Adv
怎麼辦	zěnmēbàn	VS	只好	zhǐhǎo	Adv	總統	zǒngtǒng	N
怎麼樣	zěnmeyàng	VS	鐘(頭)	zhōng (tóu)	N	走	zǒu	V
炸雞	zháji	N	中國	zhōngguó	N	走路	zǒulù	V
站	zhàn	N/V	中間	zhōngjiān	N	足球	zúqiú	N

張	zhāng	M/	中文	zhōngwén	N	嘴巴	zuǐbā	N
著急	zhāojí	VS	中午	zhōngwǔ	N	最	zuì	Adv
找	zhǎo	V	中心	zhōngxīn	N	最近	zuìjìn	Adv
找到	zhǎodào	V	種	zhǒng	M	昨天	zuótiān	N
照片(兒)	ér)	N	種	zhǒng	V	左(邊)	zuǒ (biān)	N
照相機	zhàoxiàngjī	N	重要	zhòngyào	VS	坐	zuò	V
著	zhe		周末	zhōumò	N	做	zuò	V
這	zhè		豬	zhū	N	做菜	zuòcài	V
這裡	zhèlǐ	N	煮	zhǔ	V	做完	zuòwán	V
這麼	zhème	Adv	祝	zhù	V	作業	zuòyè	N
這些	zhèxiē	N						